

**CÔNG TY CP CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019

BMT Tháng 10 - 2019

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 | 01 - 02 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 | 03 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 | 04 |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 05 – 35 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

DVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 335.377.910.145 | 431.980.559.234 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 116.182.379.268 | 112.129.082.952 |
| 111 | 1. Tiền | | 78.848.719.611 | 59.070.204.904 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 37.333.659.657 | 53.058.878.048 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 78.148.083.330 | 115.219.841.971 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 31.461.576.049 | 41.254.643.824 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 40.800.289.768 | 13.688.306.336 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | V.5 | - | 19.624.880 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | V.6a | 13.448.693.463 | 60.257.266.931 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.7 | (7.562.475.950) | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 105.356.260.884 | 170.131.132.498 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 108.994.566.953 | 175.821.974.641 |
| 142 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (3.638.306.069) | (5.690.842.143) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 5.691.186.663 | 4.500.501.813 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.7a | 16.570.541 | 9.943.583 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 1.349.699.500 | 4.490.558.230 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 2.965.664.609 | - |
| 155 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.359.252.012 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.782.280.641.973 | 2.895.929.193.817 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 10.787.695.087 | 17.704.974.017 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | | 10.691.810.446 | 17.606.833.914 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | V.6b | 95.884.641 | 98.140.103 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.930.135.130.649 | 2.104.863.761.685 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.8 | 1.749.348.923.992 | 1.851.697.538.206 |
| 222 | - Nguyên giá | | 2.749.764.680.717 | 2.808.791.880.897 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.000.415.756.725) | (957.094.342.691) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.9 | 180.786.206.657 | 253.166.223.479 |
| 228 | - Nguyên giá | | 183.370.090.008 | 255.670.802.921 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.583.883.351) | (2.504.579.442) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 766.192.697.598 | 696.780.683.981 |
| 241 | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | | 2.763.849.173 | 3.457.044.697 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.10 | 763.428.848.425 | 693.323.639.284 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 29.801.393.423 | 31.991.657.304 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 8.288.305.980 | 8.060.035.636 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 23.931.621.668 | 23.931.621.668 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | V.2b | (2.418.534.225) | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 45.363.725.216 | 44.588.116.830 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.7b | 40.606.861.018 | 44.588.116.830 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.117.658.552.118 | 3.327.909.753.051 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2019


| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.215.570.390.045 | 1.374.085.049.167 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 655.512.099.379 | 821.024.204.671 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.11 | 13.984.054.113 | 23.477.223.491 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 48.078.711.490 | 6.363.345.927 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.12 | 6.224.259.927 | 13.763.857.255 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 46.775.982.764 | 90.230.388.051 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.13 | 5.002.459.643 | 4.096.701.683 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 5.081.500.000 | 10.653.807 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | V.14 | 122.411.635.190 | 182.440.572.206 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.15a | 376.616.647.741 | 467.355.429.532 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 31.336.848.510 | 33.286.032.719 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 560.058.290.667 | 553.060.844.496 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 436.806.068 | 426.152.261 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | | 11.144.440.750 | 774.400.750 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.15b | 548.477.043.849 | 551.860.291.485 |
| 341 | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | - | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.902.088.162.072 | 1.953.824.703.885 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.16 | 1.902.088.162.072 | 1.953.824.703.885 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| 417 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (14.913.788.391) | (6.066.644.199) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 5.443.978.289 | - |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 57.043.593.705 | 96.313.394.350 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 42.437.444.368 | 74.256.032.269 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 14.606.149.337 | 22.057.362.081 |
| 422 | 9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | - | - |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 296.514.378.470 | 305.577.953.733 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 3.117.658.552.118 | 3.327.909.753.051 |

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


NGUYỄN THỊ THU HIỀN


NGUYỄN TRẦN GIANG




BÙI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 | Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|-------|--|-------------|--|-------------------------------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | | 5 |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 216.676.292.132 | 632.229.057.549 | 282.172.068.016 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | (758.081) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | | 216.676.292.132 | 632.229.057.549 | 282.172.826.097 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | VI.2 | 196.058.425.949 | 572.928.005.942 | 247.994.113.585 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 20.617.866.183 | 59.301.051.607 | 34.178.712.513 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 5.633.979.153 | 14.692.429.520 | 12.255.404.296 |
| 22 | Chi phí tài chính | VI.4 | 21.929.953.926 | 67.792.395.311 | 23.088.323.427 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 18.573.631.156 | 54.867.899.346 | 18.661.290.681 |
| 24 | Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, LK | | 126.598.088 | 192.490.663 | 126.598.088 |
| 25 | Chi phí bán hàng | VI.5 | 8.587.079.771 | 26.521.166.642 | 16.178.244.242 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.6 | 8.213.355.963 | 40.741.628.242 | 9.303.377.155 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (12.351.946.237) | (60.869.218.406) | (2.009.229.927) |
| 31 | Thu nhập khác | VI.7 | 33.880.006.596 | 67.943.412.005 | 44.606.884.109 |
| 32 | Chi phí khác | VI.8 | 2.750.621.355 | 4.711.191.929 | 3.301.921.848 |
| 40 | Lợi nhuận khác | | 31.129.385.241 | 63.232.220.076 | 41.304.962.261 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 18.777.439.004 | 2.363.001.670 | 39.295.732.334 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | V.12 | 2.465.158.751 | 5.883.833.731 | 8.048.640.160 |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 16.312.280.253 | (3.520.832.060) | 31.247.092.174 |
| 61 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 14.606.149.337 | (7.716.058.215) | 22.366.188.410 |
| 62 | Lợi nhuận sau thuế của cổ Đ không kiểm soát | | 1.706.130.916 | 4.195.226.155 | 8.880.903.764 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.9 | 94 | (50) | 144 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | VI.10 | 94 | (50) | 144 |

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ THU HIỀN

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

DVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 18.777.439.004 | 39.295.732.334 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | V.9, V.10 | 86.131.140.227 | 32.196.353.187 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | V.2, V.7 | (2.052.536.074) | 2.841.318.281 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | 1.355.922.647 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (13.431.897.374) | (37.766.527.005) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | VI.4 | 18.573.631.156 | 18.661.290.681 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 107.997.776.939 | 56.584.090.125 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 44.164.231.691 | 4.265.809.958 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 66.827.407.689 | (6.423.257.310) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | (158.304.744.848) | (89.529.731.475) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 3.974.628.854 | (9.929.404.003) |
| 13 | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | | | |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (18.783.545.429) | (18.551.975.174) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.12 | (17.194.582.021) | (5.004.738.136) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 41.261.577.805 | 59.125.046.518 |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (30.541.794.641) | (362.398.707) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 39.400.956.039 | (9.826.558.206) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (91.504.973.356) | (40.085.351.863) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 109.994.798.142 | 153.766.505.146 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | 10.000.000.000 | (75.977.975) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 1.367.666.206 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (3.241.014.295) | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 4.635.078.809 | 5.238.837.982 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 29.883.889.300 | 120.211.679.496 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | VII.1 | 670.121.825.207 | 214.597.421.668 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | VII.2 | (698.753.374.230) | (298.706.459.756) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (36.600.000.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (65.231.549.023) | (84.109.038.088) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | | 4.053.296.316 | 26.276.083.202 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 112.129.082.952 | 85.420.448.278 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | 432.551.471 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 116.182.379.268 | 112.129.082.952 |

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







NGUYỄN THỊ THU HIỀN

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là **Dakruco**) và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Dakruco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ ngày 01/10/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk. Ngày 25/03/2019 Dakruco đã có Công văn số 167/CT-TCKT gửi UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quyết toán chi phí Cổ phần hóa và quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay vẫn chưa có văn bản trả lời từ UBND tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong năm.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30/09/2019, Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
|-----|---|---|---|--------------|---------------|------------------|
| 1. | Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk | 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | Trồng cây công nghiệp - chế biến | 66,6% | 66,6% | 66,6% |
| 2. | Công ty CP Cao su Đăknoruco | Thôn 13, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông | Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su. | 73,4% | 73,4% | 73,4% |
| 3. | Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri | Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia | Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su | 100,00% | 100,0% | 100,0% |

7. Công ty TNHH MTV Chỉ thun cao su Đắk Lắk đã ngưng hoạt động và đang làm thủ tục để giải thể tại ngày 31/03/2019 theo Quyết định số 7/QĐ_HDQT ngày 18/03/2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính hợp nhất này được lấy theo số dư cuối kỳ của báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.597 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2018 là 2.637 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất

2a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 bao gồm Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 của 03 công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Daknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondokiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 30/09/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 20 |
| Máy móc thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 05 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 – 06 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản

đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm/kỳ trước, đến năm nay/kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019 của kỳ sau.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>30/09/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 2.877.107.333 | 4.470.553.495 |
| Tiền gửi ngân hàng | 75.971.612.278 | 54.599.651.409 |
| Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 37.333.659.657 | 53.058.878.048 |
| Cộng | <u>116.182.379.268</u> | <u>112.129.082.952</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP BIDV VN - CN ĐL | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN ĐL | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cộng | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP BIDV VN - CN ĐL | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN ĐL | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cộng | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 3.757.574.500 | 3.757.574.500 |
| - Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk | 3.757.574.500 | 3.757.574.500 |
| Phải thu các khách hàng khác | 27.704.001.549 | 37.497.069.324 |
| WEBER-SCHAER | 1.279.321.344 | - |
| Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước | - | 14.369.670.000 |
| Công ty TNHH MVT Quang Lâm Chư Sê | - | - |
| Công ty TNHH TM DV SX Quán Quân | 7.278.851.372 | 1.791.317.099 |
| 'UKKO CORPORATION | 3.571.654.680 | 9.268.579.853 |
| Ukko Corporation | - | 8.768.579.853 |
| PREMIUM COMMODITES SND BHD | 4.997.293.227 | 3.047.811.861 |
| Các khách hàng khác | 10.576.880.926 | 176.110.658 |
| Cộng | 31.461.576.049 | 41.254.643.824 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán khác | 40.800.289.768 | 13.688.306.337 |
| - Công ty TNHH Trúc Phố | 4.443.540.077 | 4.443.540.077 |
| - Công ty xây dựng Lê Vũ | 1.176.293.056 | 1.176.293.056 |
| - Công ty xây dựng cầu đường Champasak | 6.895.683.782 | 1.548.326.796 |
| - XDCB Lê Văn Yên - Công ty xây dựng Champasak | 2.081.108.222 | 1.532.533.008 |
| - Envirotech service Co.,Ltd | 1.133.778.184 | 1.133.778.184 |
| - Công ty TNHH Cơ khí Quang Trung | 7.765.269.563 | - |
| - Công ty A.T.V.H Trade cooperation | - | 861.244.980 |
| - Công ty CP kỹ thuật cao su | 2.027.513.874 | - |
| - Công ty TNHH XD và Thương Mại 96 | 2.750.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Cơ điện máy Trường An | 6.300.000.000 | - |
| - Các đối tượng người bán khác | 6.227.103.010 | 2.992.590.236 |
| Cộng | 40.800.289.768 | 13.688.306.337 |

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Các hộ cao su liên kết | 44.100.000 | 19.624.880 |
| Số cuối năm | 44.100.000 | 19.624.880 |

6. Phải thu khác ngắn hạn/dài hạn**6a. Ngắn hạn**

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | - | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 9.889.444.763 | - | 57.314.205.428 | 75.000.000 |
| - Phải thu về cổ phần hóa | - | - | 53.610.717.872 | - |
| - Công ty cổ phần Nông Hữu Thuận Sinh | 1.026.820.349 | - | 1.026.820.349 | - |
| - Phải thu nhân viên về BHXH | 1.784.241.142 | - | 668.730.208 | - |
| - Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi | - | - | 473.367.000 | - |
| - Phải thu về thuế TNCN | - | - | 207.094.069 | - |
| - PT tiền đền bù CS Tuy Đức Tỉnh trả lại | 4.540.913.520 | - | 75.000.000 | 75.000.000 |
| - Các đối tượng phải thu khác | 2.537.469.752 | - | 1.252.475.930 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - | 18.000.000 | - |
| Tạm ứng CBCNV | 3.559.248.700 | - | 2.925.061.503 | - |
| Cộng | 13.448.693.463 | - | 60.257.266.931 | 75.000.000 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 30/09/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6b. Dài hạn**

| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Các khoản cho vay ngắn hạn | - | - | 19.624.880 | 19.624.880 |
| - Các hộ cao su liên kết | - | - | 19.624.880 | 19.624.880 |
| Các khoản cho vay dài hạn | 11.540.435.019 | 11.540.435.019 | 17.606.833.914 | 17.606.833.914 |
| - Nông trường cao su Cư Mgar | 9.504.445.894 | 9.504.445.894 | 10.929.855.351 | 10.929.855.351 |
| - Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia | 848.624.573 | 848.624.573 | 4.910.464.808 | 4.910.464.808 |
| - Nông trường cao su Cuôr Đăng | 755.558.771 | 755.558.771 | 1.126.177.830 | 1.126.177.830 |
| - Nông trường cao su Cư Bao | 431.805.781 | 431.805.781 | 620.258.659 | 620.258.659 |
| - Nông trường cao su Phú Xuân | - | - | 20.077.266 | 20.077.266 |
| Cộng | 11.540.435.019 | 11.540.435.019 | 17.626.458.794 | 17.626.458.794 |

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|------------------|-------------------|------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 16.570.541 | 9.943.583 |
| Cộng | 16.570.541 | 9.943.583 |

7b. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN | 6.150.785.222 | 6.270.605.714 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 3.570.003.201 | 5.181.558.859 |
| Tiền thuê văn phòng | 2.668.852.146 | 4.775.575.471 |
| Giá trị thương hiệu | 3.169.386.585 | 4.357.906.551 |
| Chi phí sửa chữa | 266.390.274 | 2.751.227.640 |
| Tiền thuê đất dự án trồng chuối | 3.187.295.710 | 1.197.352.995 |
| Chi phí khác chờ phân bổ | 21.594.147.880 | 20.053.889.600 |
| Cộng | 40.606.861.018 | 44.588.116.830 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**8. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, Vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số đầu năm | 521.198.367.131 | 361.205.967.228 | 88.815.535.320 | 3.828.071.300 | 1.787.936.647.175 | 45.807.292.742 | 2.808.791.880.897 |
| Mua sắm trong năm | 26.617.213.887 | 144.359.760.316 | 3.292.605.609 | 300.847.000 | 30.264.130.102 | - | 204.834.556.914 |
| Giảm trong năm | (20.122.573.081) | (147.411.574.578) | (4.399.222.357) | (403.043.454) | (47.519.640.417) | - | (219.856.053.887) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | (5.701.545.155) | (2.267.612.582) | (1.169.231.380) | (8.394.728) | (34.858.919.362) | - | (44.005.703.207) |
| Số cuối năm | 573.639.699.254 | 655.244.914.704 | 97.676.594.666 | 4.540.356.482 | 1.900.579.337.056 | 45.807.292.742 | 2.749.764.680.717 |
| Khấu hao | | | | | | | |
| Số đầu năm | 251.984.263.947 | 236.568.169.715 | 59.300.957.916 | 2.408.487.449 | 380.089.727.814 | 26.742.735.850 | 957.094.342.690 |
| KH trong năm | 14.499.014.833 | 11.635.727.691 | 4.108.844.970 | 183.259.401 | 55.577.002.814 | 27.204.756 | 86.031.054.464 |
| Giảm trong năm | (9.683.620.994) | (76.281.611.768) | (3.495.820.662) | (308.181.491) | (35.021.667.939) | - | (124.790.902.854) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | (3.008.016.012) | (1.551.162.219) | (846.118.941) | (9.227.669) | (5.671.540.943) | - | (11.086.065.783) |
| Số cuối năm | 264.243.845.919 | 250.901.393.864 | 61.018.910.429 | 2.508.144.161 | 394.973.521.746 | 26.769.940.606 | 1.000.415.756.725 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số đầu năm | 269.214.103.184 | 124.637.797.513 | 29.514.577.404 | 1.419.583.852 | 1.407.846.919.361 | 19.064.556.892 | 1.851.697.538.206 |
| Số cuối năm | 309.395.853.335 | 404.343.520.840 | 36.657.684.237 | 2.032.212.322 | 1.505.605.815.310 | 19.037.352.136 | 1.749.348.923.992 |

9. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất lâu dài | Quyền sử dụng có thời hạn | Phần mềm máy tính | Hiện giá vườn cây cao su | Cộng |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | - | 6.182.310.849 | 2.067.596.658 | 247.420.895.414 | 255.670.802.921 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | (72.282.298.267) | (72.282.298.267) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | (18.414.646) | (18.414.646) |
| Số cuối năm | - | 6.182.310.849 | 2.067.596.658 | 175.120.182.501 | 183.370.090.008 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | - | 359.857.743 | 1.818.379.611 | 326.342.088 | 2.504.579.442 |
| KH trong năm | - | 10.653.807 | 44.859.069 | 44.572.887 | 100.085.763 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | (20.780.862) | (20.780.862) |
| Số cuối năm | - | 370.511.550 | 1.863.238.680 | 350.134.113 | 2.583.883.351 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | - | 5.822.453.106 | 249.217.047 | 247.094.553.326 | 253.166.223.479 |
| Số cuối năm | - | 5.811.799.299 | 204.357.978 | 174.770.048.388 | 180.786.206.657 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 30/09/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| Tại Công ty mẹ | 555.177.572.759 | 479.923.126.663 |
| Nông trường Phú Xuân | 194.604.280.406 | 169.070.560.018 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2012 | 30.144.690.893 | 28.551.861.975 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2013 | 27.916.805.857 | 26.272.305.212 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2014 | 4.667.517.926 | 4.405.963.586 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2015 | 47.532.236.996 | 43.947.902.775 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016 | 36.961.580.300 | 32.991.448.540 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 | 22.112.555.287 | 18.496.588.904 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018 | 19.186.746.886 | 14.404.489.026 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019 | 6.082.146.261 | - |
| Nông trường Cukpô | 217.389.402.798 | 187.902.057.249 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2012 | 16.471.842.051 | 15.533.177.182 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2013 | 27.040.818.519 | 25.382.435.030 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2014 | 20.419.038.749 | 18.869.849.708 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2015 | 45.202.502.711 | 41.601.848.373 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016 | 57.220.341.042 | 51.158.447.963 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 | 27.583.651.091 | 22.225.014.023 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018 | 16.165.320.632 | 13.131.284.970 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019 | 7.285.888.003 | - |
| Nông trường Cư Bao | 41.089.904.888 | 35.751.008.880 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2015 | 3.796.845.431 | 3.492.530.270 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016 | 30.606.912.983 | 26.859.230.665 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 | 6.686.146.474 | 5.399.247.945 |
| Nông trường 19/8 | 61.958.743.986 | 76.338.270.192 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2012 | - | 19.203.055.550 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2013 | 24.065.314.784 | 22.317.473.224 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2014 | 21.833.604.904 | 20.197.617.512 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2015 | 6.733.145.757 | 6.450.304.957 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2016 | 2.417.582.677 | 1.987.067.274 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 | 6.909.095.864 | 6.182.751.675 |
| Nông trường Cuôđăng | 6.661.480.802 | 5.529.178.045 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2017 | 6.661.480.802 | 5.529.178.045 |
| Nông trường Cư Mgar | 4.073.601.326 | 3.123.604.553 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2018 | 3.665.011.890 | 3.123.604.553 |
| Vườn cây cao su trồng năm 2019 | 408.589.436 | - |
| Dự án nông nghiệp công nghệ cao | 16.430.262.749 | - |
| Vườn CHUỐI trồng mới năm 2019 | 6.849.801.234 | - |
| Vườn MÍT trồng mới năm 2019 | 3.059.948.041 | - |
| Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Cau | 93.805.000 | - |
| Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Chanh dây | 2.613.609.347 | - |
| Vườn SẦU RIÊNG trồng mới năm 2019 | 3.813.099.127 | - |
| Đầu tư xây dựng các công trình | 12.969.895.804 | 2.208.447.726 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất
 Tại ngày 30/09/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| Tại Công ty CP Cao su Daknoruco | 28.330.944.939 | 23.304.425.757 |
| Vườn cao su trồng mới 2019 | 1.785.930.478 | - |
| Vườn cao su trồng mới 2018 | 2.440.119.193 | 1.890.921.467 |
| Vườn cao su trồng mới 2017 | 3.400.827.763 | 2.888.376.255 |
| Vườn cao su trồng mới 2016 | 4.095.370.299 | 3.550.678.093 |
| Vườn cao su trồng mới 2015 | 3.472.623.197 | 3.026.276.817 |
| Vườn cao su trồng mới 2014 | 2.768.950.836 | 2.459.942.467 |
| Vườn cao su trồng mới 2013 | 3.376.111.135 | 3.102.547.922 |
| Vườn cao su trồng mới 2012 | 6.660.466.583 | 6.055.137.281 |
| Trụ sở văn phòng Công ty | 153.245.455 | 153.245.455 |
| Chi phí lập dự án tái canh cao su | 177.300.000 | 177.300.000 |
| Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk | 79.004.528.580 | 84.841.078.734 |
| Vườn cao su | 73.632.024.185 | 82.594.203.305 |
| Vườn chuối, sầu riêng | 4.388.259.823 | 2.135.486.660 |
| Đầu tư khác | 984.244.572 | 111.388.769 |
| Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su | 100.915.802.147 | 105.255.008.130 |
| Chi phí cao su KTCB năm 2010 | 23.819.279.264 | 23.430.910.752 |
| Chi phí cao su KTCB năm 2011 | 55.987.309.422 | 61.177.151.825 |
| Chi phí cao su KTCB năm 2012 | 6.921.175.253 | 6.700.024.418 |
| Chi phí cao su KTCB năm 2013 | 8.799.776.386 | 8.494.107.493 |
| Nhà máy chế biến | 774.676.827 | 792246477,3 |
| Đường lộ và đường giao thông | 4.613.584.994 | 4.660.567.166 |
| Cộng | 763.428.848.425 | 693.323.639.284 |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán khác | 40.800.289.768 | 13.688.306.337 |
| - Công ty TNHH Trúc Phổ | 4.443.540.077 | 4.443.540.077 |
| - Công ty xây dựng Lê Vũ | 1.176.293.056 | 1.176.293.056 |
| - Công ty xây dựng cầu đường Champasak | 6.895.683.782 | 1.548.326.796 |
| - XDCB Lê Văn Yên - Công ty xây dựng Champasak | 2.081.108.222 | 1.532.533.008 |
| - Envirotech service Co.,Ltd | 1.133.778.184 | 1.133.778.184 |
| - Công ty TNHH Cơ khí Quang Trung | 7.765.269.563 | - |
| - Công ty A.T.V.H Trade cooperation | - | 861.244.980 |
| - Công ty CP kỹ thuật cao su | 2.027.513.874 | - |
| - Công ty TNHH XD và Thương Mại 96 | 2.750.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Cơ điện máy Trường An | 6.300.000.000 | - |
| - Các đối tượng người bán khác | 6.227.103.010 | 2.992.590.236 |
| Cộng | 40.800.289.768 | 13.688.306.337 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất
 Tại ngày 30/09/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | 01/01/2019 | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Chênh lệch tỷ giá | 30/09/2019 | |
|-----------------------------|------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 877.520.087 | 6.982.961.363 | 7.452.130.505 | - | - | 1.458.562.132 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 5.496.736 | 5.496.736 | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 9.819.458.984 | 9.562.378.708 | 17.194.582.021 | (89.177.657) | (1.719.203.836) | 1.550.398.397 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.824.021.828 | 5.780.417.823 | 6.221.364.358 | (48.423.464) | - | 1.349.290.536 |
| Thuế tài nguyên | - | 385.920 | - | - | - | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 55.285.329 | 7.560.428.069 | 5.755.284.807 | (1.661.543) | - | 1.858.767.049 |
| Các loại thuế khác | - | 1.187.185.107 | 955.876.224 | 2.135.819.518 | - | 21.910.455 | 7.241.813 |
| Phí và lệ phí | - | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | 13.763.857.255 | 30.847.558.923 | 38.764.677.945 | (139.262.664) | (1.697.293.381) | 6.224.259.927 |

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán và hoạt động giáo dục đào tạo thuộc đối tượng không chịu thuế, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:**

| | Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 | Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 18.777.439.004 | 39.295.732.334 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định | 2.364.511.984 | (2.367.718.309) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 3.340.110.072 | 1.369.761.203 |
| + Chi thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành | - | - |
| + Các khoản phạt vi phạm hành chính | - | - |
| + Lãi do thoái vốn đầu tư vào Công ty con | - | - |
| + Chi phí không hợp lệ theo BBKT thuế | - | - |
| + Chênh lệch do điều chỉnh số liệu định giá | - | - |
| + Chi phí không hợp lệ khác | 3.340.110.072 | 1.369.761.203 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 975.598.088 | 3.737.479.512 |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | 849.000.000 | 19.496.842 |
| + Chi phí đã hạch toán vào 9 tháng nhưng chưa được tính thuế | - | 2.661.651.970 |
| + Lãi CLTG chưa thực hiện | - | - |
| + Tăng giá vốn theo BBCT | - | - |
| + Thu nhập do hợp nhất không tính thuế | - | - |
| + Chuyển lỗ | - | 929.732.612 |
| + Lợi nhuận từ công ty liên kết | 126.598.088 | 126.598.088 |
| Thu nhập chịu thuế | <u>21.141.950.988</u> | <u>36.928.014.025</u> |
| Thu nhập được miễn thuế | - | - |
| Lỗ các năm trước được chuyển | - | - |
| Thu nhập tính thuế | <u>21.141.950.988</u> | <u>36.928.014.025</u> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 2.465.158.751 | 8.048.640.160 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | <u>2.465.158.751</u> | <u>8.048.640.160</u> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | <u>30/09/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Văn phòng công ty và các công ty con, chi nhánh trực thuộc | 5.002.459.643 | 3.996.657.647 |
| - Tiền thuê đất DRI | - | - |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 1.533.630.095 | 1.743.544.368 |
| - Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường | - | 905.715.972 |
| - Chi phí vận chuyển và chi phí xuất hàng | - | 640.471.180 |
| - Chi phí kiểm toán | 350.000.000 | 117.750.937 |
| - Chi phí phải trả khác | 3.118.829.548 | 589.175.190 |
| Cụm khách sạn Dakruco | - | 100.044.036 |
| - Chi phí phải trả khác | - | 100.044.036 |
| Cộng | <u>5.002.459.643</u> | <u>4.096.701.683</u> |

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>30/09/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả các đối tượng khác | 122.411.635.190 | 182.440.572.206 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 56.687.878.047 | 113.492.725.319 |
| Kinh phí công đoàn | 3.638.092.405 | 3.885.641.327 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | - | 221.709.954 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ | 54.655.211.872 | 54.655.211.872 |
| Giá trị vườn cao su tương ứng với sở hữu các hộ liên kết | - | - |
| Các đối tượng khác | 7.430.452.866 | 10.185.283.734 |
| Cộng | <u>122.411.635.190</u> | <u>182.440.572.206</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**15. Vay và nợ thuê tài chính****15a Ngắn hạn**

| | 31/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 361.791.760.126 | 361.791.760.126 | 399.756.892.876 | 398.342.486.678 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào | 71.826.755.803 | 71.826.755.803 | 129.398.982.169 | 129.398.982.169 |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk | 89.832.035.005 | 89.832.035.005 | 119.692.699.000 | 119.692.699.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk | 95.417.316.525 | 95.417.316.525 | 97.451.790.300 | 97.451.790.300 |
| - Ngân hàng HD Bank - CN Đắk Lắk | 2.024.017.875 | 2.024.017.875 | - | - |
| - Ngân hàng Việt Lào | 95.111.120.019 | 95.111.120.019 | 41.849.015.209 | 41.849.015.209 |
| - Tài khoản thấu chi tại BIDV Đắk Lắk | - | - | 9.950.000.000 | 9.950.000.000 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk | 7.580.514.899 | 7.580.514.899 | 1.414.406.198 | 1.414.406.198 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 14.824.887.615 | 14.824.887.615 | 67.598.536.656 | 67.598.536.656 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào | 9.756.700.967 | 9.756.700.967 | 47.340.829.656 | 47.340.829.656 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk | 5.068.186.648 | 5.068.186.648 | 20.257.707.000 | 20.257.707.000 |
| Cộng | 376.616.647.741 | 376.616.647.741 | 467.355.429.532 | 465.941.023.334 |

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2018/717996/HĐTD kỳ ngày 10/08/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 18.38.0012/2018-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 07/06/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**15b. Dài hạn**

| | 31/03/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 548.477.043.849 | 548.477.043.849 | 619.458.828.141 | 619.458.828.141 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào | 303.541.617.520 | 303.541.617.520 | 356.241.786.958 | 356.241.786.958 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk | 202.801.030.350 | 202.801.030.350 | 223.047.495.250 | 223.047.495.250 |
| - Ngân hàng Việt Lào | 12.661.560.017 | 12.661.560.017 | - | - |
| - Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên | 26.472.835.962 | 26.472.835.962 | 37.169.545.933 | 37.169.545.933 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Cộng | 548.477.043.849 | 548.477.043.849 | 619.458.828.141 | 619.458.828.141 |
| Trong đó | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | | | | 67.598.536.656 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 548.477.043.849 | | | 551.860.291.485 |

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/20123. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày Từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8.

Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD/2013/KHDN ngày 05 tháng 6 năm 2013 với lãi suất ban đầu là 8%/năm (vay USD) và lãi suất là 11%/năm (vay LAK), mức lãi suất trên sẽ thay đổi theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời điểm vay để thực hiện dự án đầu tư "Phát triển cao su, cà phê, điều tại các tỉnh Nam Lào". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 2 và một

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

phần diện tích vườn cây cao su tại Nông trường 4 tại tỉnh Salavan.

Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty tiếp tục ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vat USD) và 11%/năm (vay LAK) để “trả nợ công ty mẹ đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đăklắk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 1 và Nông trường 3

16. Vốn chủ sở hữu**16a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất có số dư lớn là do ảnh hưởng của những điều chỉnh hợp nhất khi Công ty mẹ thực hiện điều chỉnh giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào các Công ty con theo giá trị định giá doanh nghiệp được phê duyệt và công bố, làm phát sinh giao dịch mua rẻ khi hợp nhất.

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>30/09/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk | 1.541.416.000.000 | 1.541.416.000.000 |
| Các cổ đông khác | 16.584.000.000 | 16.584.000.000 |
| Cộng | <u>1.558.000.000.000</u> | <u>1.558.000.000.000</u> |

16c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ**

| | <u>Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019</u> | <u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u> |
|-----------------------------|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1.558.000.000.000 | 1.558.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 30/09/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**16d. Cổ phiếu**

| | <u>30/09/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 155.800.000 | 155.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 155.800.000 | |
| - Cổ phiếu thường | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | |
| - Cổ phiếu thường | - | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 155.800.000 | |
| - Cổ phiếu thường | 155.800.000 | 155.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

16e. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | <u>Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019</u> | <u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u> |
|---|---|---|
| Doanh thu bán mũ cao su | 193.456.661.381 | 266.438.877.640 |
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch | 6.698.841.726 | 6.216.489.998 |
| Doanh thu vật tư khai thác | - | 145.195.249 |
| Doanh thu hoạt động khác | 5.891.500 | 305.960.256 |
| Doanh thu bán thành phẩm chi thun | 13.367.657.025 | 9.065.544.873 |
| Doanh thu chuỗi | 3.147.240.500 | - |
| Cộng | <u>216.676.292.132</u> | <u>282.172.068.016</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

| | Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 | Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|---|---|---|
| Giá vốn thành phẩm chi thun | 14.733.703.843 | 11.256.355.759 |
| Giá vốn bán mũ cao su | 172.154.141.293 | 224.584.855.716 |
| Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch | 9.170.580.813 | 8.660.328.834 |
| Giá vốn khác | - | 72.410.340 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 3.420.162.936 |
| Cộng | 196.058.425.949 | 247.994.113.585 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 | Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.550.938.510 | 1.566.316.999 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 846.431.900 | 19.496.842 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 998.900.344 | 6.815.480.179 |
| Lãi đầu tư cao su liên kết | 2.237.708.399 | 3.653.024.141 |
| Chênh lệch tỷ giá do điều chỉnh GTDN | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm | - | 201.086.135 |
| Cộng | 5.633.979.153 | 12.255.404.296 |

4. Chi phí tài chính

| | Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 | Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 18.573.631.156 | 18.661.290.681 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 472.645.513 | 2.705.643.842 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 2.376.070.690 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | - | 1.557.008.782 |
| Lãi chi phí vận chuyển mũ trả nợ đầu tư | - | 57.560.634 |
| Chi phí tài chính khác | 507.606.567 | 106.819.488 |
| Cộng | 21.929.953.926 | 23.088.323.427 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

| | Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 | Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu | 1.844.015.176 | 1.928.066.043 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 614.072.175 | 50.928.393 |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 252.953.492 | 94.350.366 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.072.268.917 | 13.451.079.034 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.803.770.011 | 653.820.406 |
| Cộng | 8.587.079.771 | 16.178.244.242 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 | Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|---------------------------|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.572.273.244 | 5.461.973.468 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 262.784.468 | 1.748.847.847 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 609.344.354 | 1.077.741.340 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 675.819.183 | 248.255.438 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.093.134.714 | 766.559.063 |
| Cộng | 8.213.355.963 | 9.303.377.155 |

7. Thu nhập khác

| | Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 | Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|--|---|---|
| Thu nhập từ thanh lý BĐS | - | - |
| Thu nhập từ cho thuê đất | - | - |
| Thu nhập từ đền bù tài sản, đất | 11.575.047.000 | - |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 8.796.818.565 | 34.622.487.290 |
| Cho thuê đất trồng xen | 10.594.071.818 | 7.118.502.090 |
| Thu tiền cho thuê mặt bằng quán cà phê | - | 636.865.379 |
| Thu nhập khác | 2.914.069.213 | 2.229.029.350 |
| Cộng | 33.880.006.596 | 44.606.884.109 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 30/09/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**8. Chi phí khác**

| | Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 | Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|--|---|---|
| Chi phí liên quan đến thanh lý TSCĐ | - | 2.094.798.267 |
| Các khoản phạt và truy thu thuế | - | 215.260.846 |
| Chi phí giám sát hợp đồng thuê đất trồng xen | - | 719.152.869 |
| Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng | - | 127.280.000 |
| Chi phí khác | 2.750.621.355 | 145.429.865 |
| Cộng | 2.750.621.355 | 3.301.921.847 |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 | Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|---|---|---|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.606.149.337 | 22.366.188.410 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| + Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi | - | - |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - |
| - LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 14.606.149.337 | 22.366.188.410 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 155.800.000 | 155.800.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) | 94 | 144 |

(*) Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên của Công ty cũng không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 | Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|--|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 155.800.000 | 155.800.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 155.800.000 | 155.800.000 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 30/09/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

| | Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 | Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 |
|--|---|---|
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 14.606.149.337 | 22.366.188.410 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận: | | |
| + Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi | - | - |
| + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi | - | - |
| - Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 155.800.000 | 155.800.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 94 | 144 |

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 10 năm 2019


NGUYỄN THỊ THU HIỀN

Người lập biểu

NGUYỄN TRẦN GIANG

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc